

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 152/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-3-2023
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trương Thị Thu Thủy
- Ông Lê Trung Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 82/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2023; Về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh D (H), sinh năm 1961 (có mặt).

Nơi cư trú: Số C, tổ I, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1971 (có mặt).

Nơi cư trú: Số C, tổ I, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/01/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Anh D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị T chung sống với nhau vào năm 1992, do tự tìm hiểu và quen biết với nhau, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xảy ra cự cãi với nhau về tiền bạc, bà T thiếu sự tôn trọng chồng, thiếu sự tin tưởng hay nghi ngờ ông có người phụ nữ khác và mâu thuẫn nhiều vấn đề khác trong cuộc sống, vợ chồng ly thân tháng 05/2022 cho đến nay. Thời gian ly thân giữa ông và bà T không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Võ Thị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 (bốn) con chung là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 10/3/1993, Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/02/1995, Nguyễn Văn N2, sinh ngày 21/8/1998, Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 06/6/2001. Hiện nay, các con đều đã thành niên và có khả năng lao động được, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2023 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Võ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với ông D về thời gian chung sống với nhau, do tự tìm hiểu và quen biết với nhau, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xảy ra cự cãi với nhau về tiền bạc, ông D có người phụ nữ khác bên ngoài, thiếu sự quan tâm đến vợ con, bà có khuyên can nhiều lần nhưng ông D không chịu sửa đổi nên hôn nhân không còn hạnh phúc và mâu thuẫn nhiều vấn đề khác trong cuộc sống, vợ chồng ly thân tháng 05/2022 cho đến nay. Thời gian ly thân giữa bà và ông D không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay trước yêu cầu ly hôn của ông D, bà nhận thấy vẫn còn tình cảm với ông D, nhưng ông D cương quyết yêu cầu ly hôn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Anh D.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 (bốn) con chung là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 10/3/1993, Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/02/1995, Nguyễn Văn N2, sinh ngày 21/8/1998, Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 06/6/2001. Hiện nay các con đều đã thành niên và có khả năng lao động được, nên bà thống nhất với ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà T thì được biết ông bà không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang nơi ông bà cư trú.

Tại phiên tòa,

- Ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà T. Vợ chồng có 04 (bốn) con chung là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 10/3/1993, Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/02/1995, Nguyễn Văn N2, sinh ngày 21/8/1998, Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 06/6/2001. Hiện nay các con đều đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà T đồng ý ly hôn với ông D. Vợ chồng có 04 (bốn) con chung là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 10/3/1993, Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/02/1995, Nguyễn Văn N2, sinh ngày 21/8/1998, Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 06/6/2001. Hiện nay các con đều đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Ông D, bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông D và bà T là vợ chồng. Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Ông D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn bà T nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp ly hôn*". Bà T có địa chỉ cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông D và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không đúng với quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Anh D và bà Võ Thị T.

[2.2] *Về con chung*: Ông D và bà T thống nhất vợ chồng có 04 (bốn) con chung là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 10/3/1993, Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/02/1995, Nguyễn Văn N2, sinh ngày 21/8/1998, Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 06/6/2001, đều đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông D, bà T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] *Về án phí*: Do ông D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên ông D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Anh D và bà Võ Thị T.

- Về con chung: Có 04 (bốn) con chung là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 10/3/1993, Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/02/1995, Nguyễn Văn N2, sinh ngày 21/8/1998, Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 06/6/2001, đều đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Anh D và bà Võ Thị T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Anh D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005265 ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú nên ông D không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Anh D, bà Võ Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- UBND xã Bình Phú, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Cẩm Xuyên